CÔNG TY CP VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh.

Công ty : **Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (Gas Shipping).**

Mã chứng khoán : GSP.

Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : 028 222 05388, Fax: 028 222 05367.

Người CBTT : Ông Lê Anh Nam.

(Giấy Ủy quyền thực hiện CBBTT số: 36/UQ-VTSPK ngày 23/8/2019)

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☑ Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét trên cũng được đăng trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty tại đường dẫn https://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2022.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0305390530 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Anh Nam

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

Đính kèm:
- Báo cáo Tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2022.

Signature Not Verified
Ký bởi: Công Ty CP Vận Tải Sản Phẩm Khí Quốc Tế
Ký ngày: 15/8/2022 15:38:22

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ
Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ
Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Vũ Thị Phương Nga	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Trúc	Phó Chủ tịch
Ông Đoàn Đức Trọng	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Điệp	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022)
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022)
Ông Lê Trúc Lâm	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thế Dân	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Thu Sương	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022)
Ông Nguyễn Bá Nghị	Thành viên
Bà Lê Thị Anh Thi	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022)
Bà Huỳnh Thị Hồng Hạnh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022)

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Đức Trọng	Giám đốc
Ông Vũ Văn Đức	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Minh Tuân	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2022)
Ông Nguyễn Hải Long	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Đoàn Đức Trọng
Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
57-69F Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại : +84 28 7101 4555
Fax : +84 28 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 0130 */VN1A-HC-BC*

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022, từ trang 03 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.C.N: 0100150000 C.T.T.N.H.H. CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM ★ QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Thu Sang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 12 tháng 8 năm 2022
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**620.723.764.925**	**542.291.019.615**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**195.500.747.887**	**139.577.833.160**
1.	Tiền	111		45.500.747.887	9.577.833.160
2.	Các khoản tương đương tiền	112		150.000.000.000	130.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**108.000.000.000**	**153.000.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	108.000.000.000	153.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**237.470.559.801**	**191.105.720.583**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	193.783.502.624	178.619.117.929
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	38.805.722.824	8.410.712.339
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.881.334.353	4.075.890.315
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**42.154.663.441**	**21.934.847.395**
1.	Hàng tồn kho	141	9	42.154.663.441	21.934.847.395
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**37.597.793.796**	**36.672.618.477**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.937.008.550	4.240.414.286
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		30.660.785.246	32.432.204.191
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**719.882.871.422**	**756.498.781.511**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**1.342.330.786**	**1.327.930.786**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	1.342.330.786	1.327.930.786
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**714.120.091.158**	**755.170.850.725**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	714.120.091.158	755.170.850.725
	- Nguyên giá	*222*		*1.146.949.549.283*	*1.146.849.011.101*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(432.829.458.125)*	*(391.678.160.376)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	*228*		*435.570.550*	*435.570.550*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(435.570.550)*	*(435.570.550)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**4.420.449.478**	**-**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.420.449.478	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.340.606.636.347**	**1.298.789.801.126**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**651.679.205.110**	**641.219.249.238**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**370.083.877.695**	**329.159.072.033**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	218.349.782.646	156.693.498.466
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.145.386	17.145.386
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	8.070.804.596	2.148.879.492
4.	Phải trả người lao động	314		26.366.058.743	24.867.701.212
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.476.095.243	8.459.149.499
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.892.693.256	12.051.517.515
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319		375.851.640	1.190.527.064
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	90.604.412.856	89.455.397.856
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	14	14.860.731.250	33.283.983.146
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.070.302.079	991.272.397
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**281.595.327.415**	**312.060.177.205**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	266.768.737.502	309.620.742.680
2.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	14	14.826.589.913	2.439.434.525
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**688.927.431.237**	**657.570.551.888**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**15**	**688.927.431.237**	**657.570.551.888**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		557.994.450.000	557.994.450.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*557.994.450.000*	*557.994.450.000*
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.709.511.521	1.709.511.521
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		39.107.556.317	39.107.556.317
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90.115.913.399	58.759.034.050
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*55.817.204.368*	*2.713.291.998*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	*421b*		*34.298.709.031*	*56.045.742.052*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.340.606.636.347**	**1.298.789.801.126**

Cao Thanh Nga	**Lê Anh Nam**	**Đoàn Đức Trọng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**930.133.639.134**	**888.258.396.662**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**	**18**	**930.133.639.134**	**888.258.396.662**
3.	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	19	861.262.721.779	831.326.912.914
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**68.870.917.355**	**56.931.483.748**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	8.387.532.148	6.554.579.198
6.	Chi phí tài chính	22	22	11.652.362.958	3.239.853.293
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*8.376.660.040*	*3.064.921.372*
7.	Chi phí bán hàng	25	23	858.180.326	3.093.147.078
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	22.486.419.051	19.654.895.860
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**42.261.487.168**	**37.498.166.715**
10.	Thu nhập khác	31		1.264.379.441	418.147.309
11.	Chi phí khác	32		467.553.754	13.646.397
12.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**796.825.687**	**404.500.912**
13.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**43.058.312.855**	**37.902.667.627**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	8.759.603.824	7.566.210.943
15.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**34.298.709.031**	**30.336.456.684**
16.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**25**	**585**	**802**

Cao Thanh Nga	**Lê Anh Nam**	**Đoàn Đức Trọng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***43.058.312.855***	***37.902.667.627***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	41.151.297.749	26.594.692.004
	Các khoản dự phòng	03	13.688.367.748	11.789.485.710
	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.812.694.019	(996.896.066)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.742.919.347)	(5.049.824.088)
	Chi phí lãi vay	06	8.376.660.040	3.064.921.372
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***103.344.413.064***	***73.305.046.559***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	(10.047.193.473)	(85.179.853.266)
	Thay đổi hàng tồn kho	10	(20.219.816.046)	(4.863.710.394)
	Thay đổi các khoản phải trả	11	65.217.284.660	40.302.140.421
	Thay đổi chi phí trả trước	12	(2.696.594.264)	(15.714.011.526)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(8.439.203.057)	(3.099.322.892)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.837.430.097)	(4.744.263.137)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.587.264.256)	(7.562.023.071)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***103.734.196.531***	***(7.555.997.306)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(54.493.092.086)	(49.063.636)
2.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(55.000.000.000)	(10.000.000.000)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	100.000.000.000	82.500.000.000
4.	Tiền thu lãi tiền gửi	27	6.285.722.190	2.713.352.855
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(3.207.369.896)***	***75.164.289.219***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(44.582.484.436)	(28.555.493.750)
2.	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(17.422.380.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(44.582.484.436)***	***(45.977.873.750)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**55.944.342.199**	**21.630.418.163**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**139.577.833.160**	**78.805.217.023**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(21.427.472)	(56.436.847)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**195.500.747.887**	**100.379.198.339**

Cao Thanh Nga	**Lê Anh Nam**	**Đoàn Đức Trọng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 12 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT:

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305390530, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 10 ngày 04 tháng 01 năm 2022. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là "GSP".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 211 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 212 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh cho bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỲ KẾ TOÁN:

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	3
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	5 - 13

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện chủ yếu là giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả kỳ (05) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền đã nhận trước từ khách hàng về cho thuê tài sản nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thu theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thu theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	225.450.800	131.874.114
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.275.297.087	9.445.959.046
Các khoản tương đương tiền	150.000.000.000	130.000.000.000
	195.500.747.887	**139.577.833.160**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng là 4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3%/năm đến 4%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng kỳ được hưởng từ 4,3%/năm đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3,3%/năm đến 5,4%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 53.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 13) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 58.000.000.000 đồng).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba		
Công ty TNHH Totalgaz Việt Nam	18.533.861.400	7.567.861.948
Công ty CP Thương mại Dịch vụ An Hiệp Lợi	14.119.225.725	6.086.737.425
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh Bình Rạng Đông	10.055.032.104	8.650.769.003
Các đối tượng khác	12.975.886.979	67.775.310.883
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	138.099.496.416	88.538.438.670
	193.783.502.624	**178.619.117.929**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba		
Công ty TNHH Sellan Gas	35.073.808.000	-
Các đối tượng khác	3.711.470.756	8.410.712.339
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	20.444.068	-
	38.805.722.824	**8.410.712.339**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư trả trước cho Công ty TNHH Sellan Gas thể hiện số tiền đã trả trước liên quan tới hợp đồng mua bán tàu, chi tiết xem tại Thuyết minh số 27.

8. PHẢI THU KHÁC:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi dự thu	2.417.627.395	1.664.260.276
Các đối tượng khác	1.346.336.472	1.446.773.250
Ký cược, ký quỹ	13.800.000	931.304.002
Phải thu khác	1.103.570.486	33.552.787
	4.881.334.353	**4.075.890.315**
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	1.342.330.786	1.327.930.786

9. HÀNG TỒN KHO:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	42.154.663.441	-	21.934.847.395	-

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	16.090.336.240	1.036.942.571	1.129.721.732.290	1.146.849.011.101
Tăng trong kỳ	100.538.182	-	-	100.538.182
Số dư cuối kỳ	16.190.874.422	1.036.942.571	1.129.721.732.290	1.146.949.549.283
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	(6.319.491.405)	(920.260.996)	(384.438.407.975)	(391.678.160.376)
Khấu hao trong kỳ	(1.042.485.324)	(10.540.292)	(40.098.272.133)	(41.151.297.749)
Số dư cuối kỳ	(7.361.976.729)	(930.801.288)	(424.536.680.108)	(432.829.458.125)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	**9.770.844.835**	**116.681.575**	**745.283.324.315**	**755.170.850.725**
Số dư cuối kỳ	**8.828.897.693**	**106.141.283**	**705.185.052.182**	**714.120.091.158**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 532.857.614.947 đồng và 403.973.481.743 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 532.857.614.947 đồng và 424.468.044.833 đồng) và tại Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 193.918.388.610 đồng và 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 193.918.388.610 đồng và 2.772.851.031 đồng) để đảm bảo cho khoản vay tài trợ bởi hai ngân hàng này (Thuyết minh số 13).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 271.559.122.919 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 138.462.274.953 đồng).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Bên thứ ba		
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí OPEC	17.653.291.404	8.076.263.977
Công ty TNHH Hồng Phúc	17.061.355.411	2.790.336.891
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Tường Vy	16.318.407.222	21.128.153.308
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí Việt Mỹ	15.441.966.242	13.130.276.134
Công ty TNHH Sellan Gas	11.973.616.725	3.210.956.817
Công ty Cổ phần Dầu khí FGas	-	9.359.318.066
Phải trả cho các đối tượng khác	15.979.317.831	30.271.094.820
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	123.921.827.811	68.727.098.453
	218.349.782.646	**156.693.498.466**

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	196.350.936	196.350.936	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.015.869.932	8.759.603.824	2.837.430.097	7.938.043.659
Thuế thu nhập cá nhân	120.796.211	869.159.435	857.194.709	132.760.937
Thuế xuất nhập khẩu	12.213.349	133.641.699	145.855.048	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	2.148.879.492	**9.961.755.894**	**4.039.830.790**	**8.070.804.596**

13. VAY:

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị	Thanh toán	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	177.290.426.250	(28.153.913.008)	2.879.494.258	152.016.007.500
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	221.785.714.286	(16.428.571.428)	-	205.357.142.858
	399.076.140.536	**(44.582.484.436)**	**2.879.494.258**	**357.373.150.358**

Những khoản vay dài hạn tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có tổng hạn mức tín dụng là 15.645.000 Đô la Mỹ, có thời hạn từ 5-7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm bằng lãi suất đồng Đô la Mỹ LIBOR 03 tháng cộng 2,5%/năm, thông qua 2 hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24 tháng 9 năm 2018. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là 3.071.250 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.543.750 Đô la Mỹ). Khoản vay được đảm bảm bằng các phương tiện vận tải của Công ty (Thuyết minh số 10).
- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/10/2019/HDTD/GSP ngày 18 tháng 9 năm 2019. Theo hợp đồng tín dụng này, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với số tiền không thấp hơn 30% số dư nợ vay phải trả vào bất cứ thời điểm nào. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là 3.433.500 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.196.500 Đô la Mỹ). Khoản vay được đảm bảm bằng các khoản tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 5), và phương tiện vận tải của Công ty (Thuyết minh số 10).

Khoản vay dài hạn tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có tổng hạn mức tín dụng là 230.000.000.000 đồng thông qua hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 06 tháng 9 năm 2021. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm bằng bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 3 tháng dành cho cá nhân của các ngân hàng thương mại quốc doanh (được quy định theo hợp đồng vay hài dạn) cộng 2%/năm. Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền không thấp hơn 10% tổng hạn mức khoản vay trong suốt thời gian vay và bổ sung tiền gửi 5% số dư nợ vay vào đầu năm thứ hai và năm thứ ba kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảm bằng các khoản tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 5), và các phương tiện vận tải của Công ty (Thuyết minh số 10).

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Khoản vay này được hoàn trả theo lịch sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	90.604.412.856	89.455.397.856
Trong năm thứ hai	90.604.412.856	89.455.397.856
Từ kỳ thứ ba đến năm thứ năm	135.092.896.068	162.665.344.818
Sau năm năm	41.071.428.578	57.500.000.006
	357.373.150.358	**399.076.140.536**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	90.604.412.856	89.455.397.856
Số phải trả sau 12 tháng	**266.768.737.502**	**309.620.742.680**

14. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ:

	Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ VND
Tại ngày đầu kỳ	35.723.417.671
Trích lập trong kỳ	17.851.371.215
Hoàn nhập các khoản dự phòng	(4.163.003.467)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(19.724.464.256)
Tại ngày cuối kỳ	**29.687.321.163**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	14.860.731.250	33.283.983.146
Dự phòng phải trả dài hạn	14.826.589.913	2.439.434.525
	29.687.321.163	**35.723.417.671**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	56.000.000	560.000.000.000	56.000.000	560.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	55.799.445	557.994.450.000	55.799.445	557.994.450.000

Cổ phần

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
Cổ phần phổ thông	*55.799.445*	*55.799.445*
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
Cổ phần phổ thông	*55.799.445*	*55.799.445*

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	379.323.470.000	67,98	379.323.470.000	67,98

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Số dư đầu kỳ trước	**360.000.000.000**	**1.709.511.521**	**39.107.556.317**	**60.913.420.319**	**461.730.488.157**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	30.336.456.684	30.336.456.684
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.000.091.658)	(3.000.091.658)
Trích quỹ khen thưởng Ban Quản lý điều hành	-	-	-	(1.200.036.663)	(1.200.036.663)
Chia cổ tức	-	-	-	(54.000.000.000)	(54.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**360.000.000.000**	**1.709.511.521**	**39.107.556.317**	**33.049.748.682**	**433.866.816.520**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Số dư đầu kỳ này	**557.994.450.000**	**1.709.511.521**	**39.107.556.317**	**58.759.034.050**	**657.570.551.888**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	34.298.709.031	34.298.709.031
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	-	(2.241.829.682)	(2.241.829.682)
Trích quỹ khen thưởng Ban Quản lý điều hành (1)	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**557.994.450.000**	**1.709.511.521**	**39.107.556.317**	**90.115.913.399**	**688.927.431.237**

(1) Đây là số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban Quản lý điều hành từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2022.

Tình hình sử dụng vốn

Tại ngày 08 tháng 4 năm 2021, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ đã thông qua việc huy động vốn bằng phát hành 20.000.000 cổ phiếu với số tiền là 200.000.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn phục vụ cho kế hoạch đầu tư thêm 02 tàu dầu/hóa chất có trọng tải 20.000 DWT với mức đầu tư mỗi dự dự án là 16.387.000 Đô la Mỹ. Tại ngày 08 tháng 12 năm 2021, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu với tổng số tiền thu được là 197.994.450.000 đồng.

Tại ngày 15 tháng 11 năm 2021, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ đã phê duyệt cập nhật, điều chỉnh mục đích của việc tăng vốn là bổ sung nguồn vốn đối ứng cho Dự án đầu tư mua tàu chở dầu/hóa chất số 1 có trọng tải 20.000 DWT, và Dự án đầu tư mua tàu chở dầu/hóa chất số 2 có trọng tải khoảng 10.000 - 25.000 DWT với mức đầu tư dự án không vượt quá 16.995.900 Đô la Mỹ.

Tại ngày 01 tháng 12 năm 2021, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 119/NQ-VTSPK-HQQDT đã thông qua phê duyệt quyết toán mua tàu chở dầu/hóa chất số 1 có trọng tải 20.000 DWT (tàu Shamrock Jupiter) với tổng chi phí đầu tư tạm tính là 326.629.432.994 đồng. Trong đó, số vốn chủ sở hữu sử dụng là 96.629.432.994 đồng từ đợt huy động phát hành cổ phiếu.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã sử dụng toàn bộ số vốn huy động được để đầu tư mua tàu Shamrock Jupiter và tàu Aquarius.

Tình hình sử dụng vốn thực tế chi tiết như sau:

Mục đích huy động vốn	Số tiền đã huy động	Số tiền thực tế đã sử dụng theo mục đích huy động vốn	
	Năm trước	Từ 1/1/2022 đến 25/7/2022	Năm trước
	VND	VND	VND
Dự án đầu tư mua tàu chở dầu/hóa chất số 1 (tàu Shamrock Jupiter)	96.629.432.994	-	96.629.432.994
Dự án đầu tư mua tàu chở dầu/hóa chất số 2 (tàu Aquarius - Thuyết minh số 27)	101.365.017.006	101.365.017.006	-
Tổng cộng	**197.994.450.000**	**101.365.017.006**	**96.629.432.994**

16. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Ngoại tệ:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	325.497	330.897

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải và Bộ phận kinh doanh thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu và xe bồn;

Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh hàng hóa là nhiên liệu rắn, khí hóa lỏng và các sản phẩm có liên quan.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Số cuối kỳ	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	1.300.813.792.999	39.792.843.348	1.340.606.636.347
Tổng tài sản			**1.340.606.636.347**
Nợ phải trả bộ phận	539.774.775.557	111.904.429.553	651.679.205.110
Tổng nợ phải trả			**651.679.205.110**

Số đầu kỳ	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	1.270.144.322.255	28.645.478.871	1.298.789.801.126
Tổng tài sản			**1.298.789.801.126**
Nợ phải trả bộ phận	597.381.146.356	43.838.102.882	641.219.249.238
Tổng nợ phải trả			**641.219.249.238**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ này	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Tổng
	VND	VND	VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	529.709.432.123	400.424.207.011	**930.133.639.134**
Giá vốn			
Giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	461.735.583.109	399.527.138.670	**861.262.721.779**
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả hoạt động kinh doanh	67.973.849.014	897.068.341	**68.870.917.355**
Chi phí không phân bổ			(23.344.599.377)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			45.526.317.978
Doanh thu hoạt động tài chính			8.387.532.148
Lợi nhuận khác			796.825.687
Chi phí tài chính			(11.652.362.958)
Lợi nhuận trước thuế			43.058.312.855
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(8.759.603.824)
Lợi nhuận trong kỳ			**34.298.709.031**

Kỳ trước	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Tổng
	VND	VND	VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	597.420.927.061	290.837.469.601	**888.258.396.662**
Giá vốn			
Giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	541.486.293.510	289.840.619.404	**831.326.912.914**
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả hoạt động kinh doanh	55.934.633.551	996.850.197	**56.931.483.748**
Chi phí không phân bổ			(22.748.042.938)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			34.183.440.810
Doanh thu hoạt động tài chính			6.554.579.198
Lợi nhuận khác			404.500.912
Chi phí tài chính			(3.239.853.293)
Lợi nhuận trước thuế			37.902.667.627
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(7.566.210.943)
Lợi nhuận trong kỳ			**30.336.456.684**

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế là cung cấp dịch vụ vận tải và dịch vụ thương mại. Doanh thu từ dịch vụ thương mại toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam, trong khi doanh thu vận tải được thực hiện ở cả Việt Nam (từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất, kho cảng Thị Vải, Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn, Kho nổi Diêm Điền đến các địa phương) và quốc tế (vận chuyển tại khu vực Đông Nam Á và Nam Trung Quốc, khu vực Nam Mỹ).

Chi tiết doanh thu vận tải theo khu vực địa lý như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu vận tải		
Vận tải nội địa	281.043.610.558	440.183.743.202
Vận tải quốc tế	248.665.821.565	157.237.183.859
	529.709.432.123	**597.420.927.061**
Giá vốn vận tải		
Vận tải nội địa	244.979.280.206	398.970.730.306
Vận tải quốc tế	216.756.302.903	142.515.563.204
	461.735.583.109	**541.486.293.510**

Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tàu biển có thể vừa chạy tuyến nội địa, vừa chạy tuyến quốc tế nên Công ty không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Dịch vụ vận tải	529.709.432.123	597.420.927.061
Thương mại	400.424.207.011	290.837.469.601
	930.133.639.134	**888.258.396.662**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Dịch vụ vận tải	461.735.583.109	541.486.293.510
Thương mại	399.527.138.670	289.840.619.404
	861.262.721.779	**831.326.912.914**

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	47.400.837.642	66.718.317.856
Chi phí nhân công	58.221.359.114	41.583.665.486
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.151.297.749	26.594.692.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	335.125.177.516	426.856.041.155
Chi phí khác	3.181.510.465	2.481.619.947
	485.080.182.486	**564.234.336.448**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.742.919.347	5.049.824.088
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.644.612.801	1.504.755.110
	8.387.532.148	**6.554.579.198**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	8.376.660.040	3.064.921.372
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.275.702.918	174.931.921
	11.652.362.958	**3.239.853.293**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí lương quản lý	8.566.733.924	7.564.563.802
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.753.452.633	12.244.203.499
- Chi phí khác	166.232.494	78.458.559
- Hoàn nhập trợ cấp thôi việc	-	(232.330.000)
	22.486.419.051	**19.654.895.860**
Chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	858.180.326	3.093.147.078

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	7.938.043.659	7.212.878.868
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	821.560.165	353.332.075
	8.759.603.824	**7.566.210.943**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**43.058.312.855**	**37.902.667.627**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*(68.892.719)*	*(61.271.342)*
Trừ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	*(4.107.800.826)*	*(1.979.755.131)*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*808.598.986*	*202.753.185*
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	39.690.218.296	36.064.394.339
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	**7.938.043.659**	**7.212.878.868**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	34.298.709.031	30.336.456.684
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và khen thưởng Ban Quản lý điều hành	(1.663.031.404)	(1.470.914.841)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	32.635.677.627	28.865.541.843
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	55.799.445	36.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**585**	**802**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban Quản lý điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích thực tế của năm 2021 là 5% lợi nhuận sau thuế. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu dựa trên cơ sở nêu trên nhằm phục vụ thông tin so sánh giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022.

Ngoài ra, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước cũng được trình bày lại do ảnh hưởng của số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban Quản lý điều hành. Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày	Thay đổi	Trình bày lại
	VND	VND	VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	30.336.456.684	-	30.336.456.684
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và khen thưởng Ban Quản lý điều hành	(2.242.877.314)	771.962.473	(1.470.914.841)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	28.093.579.370	771.962.473	28.865.541.843
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.000.000	-	36.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**780**	**22**	**802**

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ	2.739.720.904	2.165.368.004

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.102.160.800	5.301.060.800
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	14.923.345.800	17.455.726.200
	20.025.506.600	**22.756.787.000**

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho việc thuê xe từ ngày 01 tháng 11 năm 2021 đến ngày 31 tháng 10 năm 2024 và thuê văn phòng tại Lầu 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức từ ngày 15 tháng 9 năm 2021 đến ngày 14 tháng 7 năm 2026.

27. CAM KẾT VỐN VÀ SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG:

Tại ngày 15 tháng 11 năm 2021, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê duyệt dự án đầu tư mua tàu chở dầu/hóa chất có trọng tải khoảng 10.000 - 25.000 DWT với số tiền không vượt quá 16.995.900 Đô la Mỹ (tương đương 404,5 tỷ đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã ký hợp đồng mua bán tàu với giá trị hơn 344 tỷ đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng), và đã trả trước cho nhà cung cấp với giá trị hơn 35 tỷ đồng.

Ngày 25 tháng 7 năm 2022, Công ty đã hoàn thành tiếp nhận tàu này (tàu Aquarius) với giá trị ước tính là 345 tỷ đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng). Khoản đầu tư này được tài trợ một phần bằng khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong với giá trị 228 tỷ đồng, thanh toán trong vòng 7 năm.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH:

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	357.373.150.358	399.076.140.536
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	195.500.747.887	139.577.833.160
Nợ thuần	161.872.402.471	259.498.307.376
Vốn chủ sở hữu	688.927.431.237	657.570.551.888
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,23**	**0,39**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	195.500.747.887	139.577.833.160
Phải thu khách hàng và phải thu khác	198.622.531.304	182.542.612.993
Các khoản đầu tư tài chính	108.000.000.000	153.000.000.000
	502.123.279.191	**475.120.446.153**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	357.373.150.358	399.076.140.536
Phải trả người bán và phải trả khác	218.443.468.959	157.785.145.841
Chi phí phải trả	5.476.095.243	8.459.149.499
	581.292.714.560	**565.320.435.876**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	7.574.236.213	15.272.373.207	162.622.061.108	192.046.351.661
Yên Nhật ("JPY")	-	-	175.936.917	1.271.608.477
Euro ("EUR")	-	714.019.982	160.728.750	-
Đô la Singapore ("SGD")	-	1.307.572	-	179.434.184

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 4.651.434.747 đồng (kỳ trước: 5.919.478.992 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở tài sản và công nợ thuần.

Số cuối kỳ	**Dưới 1 năm**	**Từ 1 - 5 năm**	**Sau 5 năm**	**Tổng**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	195.500.747.887	-	-	195.500.747.887
Phải thu khách hàng và phải thu khác	197.280.200.518	1.342.330.786	-	198.622.531.304
Các khoản đầu tư tài chính	108.000.000.000	-	-	108.000.000.000
	500.780.948.405	**1.342.330.786**	**-**	**502.123.279.191**
Các khoản vay	90.604.412.856	225.697.308.924	41.071.428.578	357.373.150.358
Phải trả người bán và phải trả khác	218.443.468.959	-	-	218.443.468.959
Chi phí phải trả	5.476.095.243	-	-	5.476.095.243
	314.523.977.058	**225.697.308.924**	**41.071.428.578**	**581.292.714.560**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**186.256.971.347**	**(224.354.978.138)**	**(41.071.428.578)**	**(79.169.435.369)**

Số đầu kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	139.577.833.160	-	-	139.577.833.160
Phải thu khách hàng và phải thu khác	181.214.682.207	1.327.930.786	-	182.542.612.993
Các khoản đầu tư tài chính	153.000.000.000	-	-	153.000.000.000
	473.792.515.367	**1.327.930.786**	**-**	**475.120.446.153**
Các khoản vay	89.455.397.856	252.120.742.674	57.500.000.006	399.076.140.536
Phải trả người bán và phải trả khác	157.785.145.841	-	-	157.785.145.841
Chi phí phải trả	8.459.149.499	-	-	8.459.149.499
	255.699.693.196	**252.120.742.674**	**57.500.000.006**	**565.320.435.876**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**218.092.822.171**	**(250.792.811.888)**	**(57.500.000.006)**	**(90.199.989.723)**

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "PVT")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Cùng chủ sở hữu (PVT)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng chủ sở hữu (PVT)
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long (trước đây là "Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu")	Cùng chủ sở hữu (PVT)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng chủ sở hữu (PVT)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng chủ sở hữu (PVT)
Công ty Cổ phần Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "PVN")
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	Công ty thuộc PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Việt Nam - VT Gas	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Dầu khí	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty thuộc PVN
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	Công ty thuộc PVN
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam - PV EIC	Công ty thuộc PVN
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch Vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thuộc PVN
Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI và các công ty con	Công ty thuộc PVN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cho thuê tàu và vận tải		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	226.041.095.169	405.553.976.878
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	98.826.141.485	46.739.316.204
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	13.633.478.630	18.917.278.104
Doanh thu bán nhiên liệu		
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	176.272.681.238	103.992.213.221
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	5.489.004.827
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	532.378.235
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam - CN Miền Nam	-	6.790.575
Thu nhập tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	3.699.142.907	1.254.973.971
Chi phí thuê tàu vận chuyển và mua nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	22.234.519.410	101.045.963.223
Chi phí mua dịch vụ đại lý tàu và hàng hóa		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	223.721.491.013	12.342.690.513
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	176.233.610.246	104.092.229.355
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	11.884.269.072	12.196.030.246
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	5.289.719.383	3.753.003.940
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	2.837.281.822	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	2.012.936.218	1.480.396.483
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	1.887.176.263	3.726.864.010
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	307.095.435	156.227.272
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	48.459.000	99.529.360
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam - PV EIC	62.850.000	76.900.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	-	11.074.664.719
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Dầu Khí	-	1.852.380
Chi phí thuê xe		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	505.395.000	595.424.650
Chi phí mua dịch vụ bảo hiểm		
Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI và các công ty con	7.493.014.494	6.505.208.082
Chi phí mua sơn bảo dưỡng		
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	61.300.000	439.227.728
Cổ tức đã công bố		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	36.577.620.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát		
- Bà Vũ Thị Phương Nga	36.000.000	12.000.000
- Ông Lê Trúc Lâm	30.000.000	-
- Ông Nguyễn Thế Anh	18.000.000	12.000.000
- Ông Nguyễn Quang Điệp	12.000.000	-
- Ông Mai Thế Toàn	-	18.000.000
- Ông Nguyễn Thế Dân	9.600.000	-
- Ông Nguyễn Bá Nghị	15.000.000	6.000.000
- Bà Lê Thị Anh Thi	6.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Thu Sương	14.400.000	9.000.000
- Bà Huỳnh Thị Hồng Hạnh	9.000.000	6.000.000
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	1.593.545.300	1.864.387.355
	1.743.545.300	**1.927.387.355**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	103.539.257.768	52.784.091.712
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	24.314.348.669	24.489.092.388
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	10.245.889.979	3.027.349.260
Tổng Công ty Cổ phần Dịch Vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	8.237.905.310
	138.099.496.416	**88.538.438.670**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	112.358.183.415	42.435.454.670
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	7.839.217.329	16.941.832.818
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	1.319.280.927	1.402.648.212
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu Khí Đình Vũ	855.899.998	217.500.000
Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI và các công ty con	698.810.750	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	341.183.201	592.906.890
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	244.687.391	439.877.403
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	173.252.900	45.642.200
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	50.315.100	21.286.650
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	40.996.800	87.712.950
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	-	905.674.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Vũng Tàu	-	2.592.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	-	3.044.562.660
	123.921.827.811	**68.727.098.453**
Phải thu ngắn hạn khác (lãi dự thu)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	247.123.288	546.082.192
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	20.444.068	-

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

Tiền thu lãi tiền gửi không bao gồm 2.417.627.395 đồng (kỳ trước: 4.879.512.329 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định đã bao gồm 35.073.808.000 đồng (kỳ trước: không phát sinh), là số tiền ứng đã trả trước cho người bán liên quan tới mua sắm tài sản cố định trong tương lai. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định không bao gồm 166.527.041 đồng (kỳ trước: 4.462.850.000 đồng), là số tiền mua tài sản phát sinh trong kỳ nhưng chưa chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 570.908.367 đồng (kỳ trước: 91.746.499 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được trình bày trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cao Thanh Nga	**Lê Anh Nam**	**Đoàn Đức Trọng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 12 tháng 8 năm 2022